

**Bộ kim định lượng**  
**VAVN-N-A1.6-03-30-V-V1-P10**  
 Số bộ phận: 8104294

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                                                          |
|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| Kích cỡ gói                                                | 10                                                                               |
| Đường kính ngoài của kim định lượng                        | 1.6 mm                                                                           |
| Chiều dài của kim định lượng                               | 30 mm                                                                            |
| Chiều rộng danh nghĩa kim định lượng                       | 0.3 mm                                                                           |
| Phiên bản kim định lượng                                   | có vuốt thon                                                                     |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                       | 3 - ứng suất ăn mòn mạnh                                                         |
| Tuân thủ LABS                                              | VDMA24364 Vùng III                                                               |
| Phù hợp với thực phẩm                                      | xem thông tin tài liệu bổ sung                                                   |
| Cổng nối chất lỏng                                         | Cổng nối kẹp                                                                     |
| Môi chất                                                   | Môi chất lỏng<br>Môi chất khí                                                    |
| Lưu ý trên phương tiện                                     | Tuân thủ chống chịu vật liệu tiếp xúc với môi chất<br>kích thước hạt tối đa 5 µm |
| Áp suất vận hành                                           | 0 MPA...0.4 MPA<br>0 bar...4 bar                                                 |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 1.38 l/ph                                                                        |
| Lưu ý về lưu lượng định mức thông thường                   | Với độ sụt áp từ 1 -> 0 bar (môi chất dạng khí)                                  |
| Lưu lượng Kv                                               | 0.003 m³/h                                                                       |
| Lưu ý về lưu lượng Kv                                      | Đối với nước trung bình                                                          |
| Nhiệt độ trung bình                                        | 5 °C...60 °C                                                                     |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                             | 5 °C...60 °C                                                                     |
| Nhiệt độ bảo quản                                          | -20 °C...70 °C                                                                   |
| Vị trí lắp đặt                                             | bất kỳ                                                                           |
| trọng lượng sản phẩm                                       | 3.9 g                                                                            |
| Ghi chú vật liệu                                           | Tuân thủ RoHS                                                                    |
| Vật liệu kim định lượng                                    | thép hợp kim không gỉ                                                            |
| Kim pha chế số nguyên liệu                                 | 1.4404                                                                           |
| Vật liệu tiếp xúc môi chất                                 | thép hợp kim không gỉ                                                            |